**Mỗi quan hệ giữa đặc điểm dân số và phát triển kinh tế ở Nghệ An**

**Trần Thị Minh Thi**

**Trần Qúy Long**

**Đặt vấn đề**

Yếu tố cơ bản của tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội là nguồn nhân lực, mà nguồn nhân lực luôn luôn gắn liền sự biến đổi dân số cả về số lượng và chất lượng. Dân số vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới đặt ra yêu cầu giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội.

Trong giai đoạn 10 năm tới, Nghệ An xây dựng các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội nhanh, bền vững trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại kinh tế với các trọng tâm về nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp - xây dựng; và các ngành dịch vụ - thương mại. Tỉnh cũng hướng nhiệm vụ tới phát triển kinh tế biển trên cơ sở tiếp cận dựa vào hệ sinh thái. Các trọng tâm định hướng kinh tế xã hội này ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số của tỉnh, đồng thời, đặc trưng dân số của tỉnh cũng tác động đến hiệu quả của các trọng tâm này. Sử dụng số liệu tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, 2019, tính toán từ các số liệu thống kê đề tài thu thập được của 21 huyện, thị và các sở, ban ngành của Nghệ An từ Đề tài: “Một số vấn đề dân số trong phát triển kinh tế xã hội bền vững của tỉnh Nghệ An”(1), bài viết này phân tích một số đặc điểm quy mô và cơ cấu dân số trong mối quan hệ với vấn đề nghèo và mức sống để tìm hiểu những đặc điểm lợi thế và thách thức về dân số và phát triển kinh tế của Nghệ An hiện nay.

**Đặc điểm quy mô, cơ cấu dân số của Nghệ An hiện nay**

Sau 10 năm từ 2009 đến 2019, dân số của Nghệ An tăng thêm 415.655 người với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là 1,33%, trong đó tỷ lệ tăng dân số bình quân năm ở khu vực thành thị là 2,68% và ở khu vực nông thôn là 1,12%. Thị xã Hoàng Mai có tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở cao nhất so với các huyện khác với 20% (từ 94.337 tăng lên 113.360 người). Kết quả này có thể do thị xã Hoàng Mai được thành lập vào năm 2013 nên có sự điều chỉnh địa giới hành chính và thu hút nhiều người đến sinh sống nên dẫn đến số lượng dân số tăng cao hơn so với các huyện khác. Ngược lại, huyện miền núi Tương Dương có tỷ lệ tăng dân số giữa hai kỳ Tổng điều tra dân số thấp nhất với 7% do đây là huyện khó khăn, dân số muốn di cư đến thấp hơn rất nhiều so với dân số di cư đi. Chỉ có 3 huyện có quy mô dân số đông nhất (trên 300.000 người), bao gồm thành phố Vinh, Diễn Châu và Yên Thành, trong đó thành phố Vinh là địa phương có số dân cao nhất toàn tỉnh. Nghệ An nên xem xét đầu tư nhằm tăng sức hấp dẫn của một số trung tâm đô thị khác của tỉnh, chia sẻ sức hút nhập cư vào thành phố Vinh. Sự đầu tư này cũng nên chú trọng đến việc nâng cao phúc lợi và cơ hội cho cư dân đô thị ở các huyện, giảm bớt sự bất bình đẳng đang tồn tại giữa các trung tâm đô thị ở Nghệ An. Mặc dù có diện tích rộng nhưng có đến 6/11 huyện miền núi Nghệ An có quy mô dân số thấp hơn 100.000 người. Có thể những huyện ở vùng núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu nên dân số ở những huyện này thấp.

Nghệ An có số dân sống ở khu vực thành thị là 490.038 người, chiếm 14,7%, và ở khu vực nông thôn là 2.837.753 người, chiếm 85,3% tổng dân số. So với năm 2009, dân số khu vực thành thị và nông thôn của Nghệ An tăng lần lượt là 115.241 người và 300.509 người. So với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ, Nghệ An là tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất. Điều này cho thấy, xu hướng đô thị hóa ở Nghệ An diễn ra không mạnh.

Quy mô dân số theo vùng

Điều kiện phát triển kinh tế, phong tục tập quán và đặc điểm địa lý vùng là những yếu tố quan trọng trong việc phân bố dân cư ở Nghệ An. Bảng 2 cho thấy, vùng đông dân nhất của tỉnh là miền núi (1.208.759 người, 36,3%), tiếp theo là vùng đồng bằng (1.143.171 người, 34,4%), và vùng ven biển có số dân ít nhất (975.766 người, 29,3%). Sở dĩ vùng miền núi của Nghệ An có số dân đông nhất là vì vùng này tập trung 11/21 huyện thị xã của tỉnh (Bảng 1). Đặc điểm phân bố dân số này đặt ra vấn đề cần quan tâm phát triển việc làm cho khu vực miền núi.

***Bảng 1. Quy mô dân số của Nghệ An chia theo vùng, 2019[[1]](#footnote-1)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Nam | Nữ | Tổng |
|  | Số lượng (Người) | Tỷ trọng (%) | Số lượng (Người) | Tỷ trọng (%) | Số lượng (Người) | Tỷ trọng (%) |
| Đồng bằng | 568674 | 34,0 | 574497 | 34,7 | 1143171 | 34,4 |
| Ven biển | 491390 | 29,4 | 484376 | 29,3 | 975766 | 29,3 |
| Miền núi | 612786 | 36,6 | 595973 | 36,0 | 1208759 | 36,3 |
| Tổng | **1672850** | **100,0** | **1654846** | **100,0** | **3327696** | **100,0** |

*Nguồn: Đề tài tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.*

Nghệ An có mật độ dân số năm 2019 là 202 người/km2, tăng 25 người/km2 so với năm 2009. Dân số ở Nghệ An phân bố không đồng đều, tại các huyện đồng bằng như Nghi Lộc, Đô Lương, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Hoàng Mai có mật độ cao, hơn 500 người/ km2. Đặc biệt có 3 huyện có mật độ dân số trên 1.000 người một km2 bao gồm thành phố Vinh (3.230 người/ km2), thị xã Cửa Lò (1.993 người/km2), Diễn Châu (1.018 người/ km2). Các huyện miền núi Nghệ An chia ra hai nhóm, các huyện Nghĩa Đàn, Thanh Chương, Quỳ Hợp, Anh Sơn, Tân Kỳ có mật độ dân số trung bình khá đông, khoảng 130-250 người/km2. Các huyện miền núi khác như Quỳ Châu, Con Cuông, Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong có mật độ dân số rất thấp, trên dưới 50 người/km2, trong đó thấp nhất là huyện Tương Dương với khoảng 28 người/ km2. So với năm 2009, 5 huyện này là nhóm ít có sự thay đổi nhất về mật độ dân số (chỉ tăng khoảng 5 người/km2). Có thể thấy, ở những huyện miền núi Nghệ An mật độ dân cư cao chỉ tập trung ở các khu vực thung lũng còn lại các vùng sâu, vùng xa, núi, rừng thì hầu như không có dân cư trú. Địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, giao thông khó khăn, kinh tế kém phát triển nên hạn chế sự phát triển dân số cơ học ở những huyện miền núi Nghệ An.

Nghệ An có 77,2% dân số ở độ tuổi từ 25-59 đang ở trong lực lượng lao động, trong đó tỷ trọng đạt cao nhất ở nhóm tuổi 25-29 (14,9%) và bắt đầu giảm ở nhóm 30-34 tuổi trở đi. Dân số ở nhóm tuổi trẻ (nhóm 15-19 tuổi và nhóm 20-24 tuổi) và nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) đều chiếm tỷ trọng trong lực lượng lao động thấp (dưới 10%). Nghệ An có một lực lượng lao động trẻ, gần một nửa (49,5%) số người thuộc lực lượng lao động trong độ tuổi từ 20-39. Có thể thấy, đặc trưng này của Nghệ An giống đặc trưng chung của toàn quốc và cũng giống đặc trưng chung của các nước trên thế giới đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi cơ cấu tuổi của dân số trong lực lượng lao động gấp đôi các nhóm dân số còn lại.

Năm 2019, trong tổng số 2.444.796 người từ 15 tuổi trở lên của Nghệ An, có hơn ba phần tư (77,2%) dân số tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể, giữa nam và nữ (78,8% so với 75,6%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thay đổi từ mức thấp nhất là 65,7% ở thị xã Cửa Lò lên mức cao nhất là 89,1% ở huyện Kỳ Sơn. Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở các huyện miền núi thì nó lại thấp nhất ở các đơn vị cấp huyện có sự phát triển kinh tế - xã hội hơn như thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, với các tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tương ứng là 66,6% và 65,7%. Một nét đáng chú ý nữa là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp nhất cũng ở 3 địa phương này (Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính và huyện

***Bảng 2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo giới tính và huyện***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Huyện | Nam | Nữ | Chung | Chênh lệch nam - nữ |
| TP.Vinh | 68,3 | 65,1 | 66,6 | 3,2 |
| Tx Cửa Lò | 63,9 | 67,5 | 65,7 | -3,6 |
| Tx Thái Hòa | 76,9 | 75,3 | 76,1 | 1,6 |
| Quế Phong | 85,7 | 79,8 | 82,7 | 5,9 |
| Qùy Châu | 83,5 | 75,5 | 79,4 | 8 |
| Kỳ Sơn | 89,7 | 88,5 | 89,1 | 1,2 |
| Tương Dương | 89,5 | 87,9 | 88,7 | 1,6 |
| Nghĩa Đàn | 81,7 | 76,6 | 79,2 | 5,1 |
| Quỳ Hợp | 85,3 | 80,3 | 82,8 | 5 |
| Quỳnh Lưu | 80,9 | 75,6 | 78,2 | 5,3 |
| Con Cuông | 87,7 | 83,2 | 85,5 | 4,5 |
| Tân Kỳ | 81,7 | 78,7 | 80,2 | 3 |
| Anh Sơn | 86,6 | 82,4 | 84,5 | 4,2 |
| Diễn Châu | 78,7 | 74,6 | 76,6 | 4,1 |
| Yên Thành | 74,8 | 77,5 | 76,1 | -2,7 |
| Đô Lương | 79,4 | 75,7 | 77,6 | 3,7 |
| Thanh Chương | 84,4 | 80,5 | 82,4 | 3,9 |
| Nghi Lộc | 75,6 | 73,2 | 74,4 | 2,4 |
| Nam Đàn | 75,5 | 73,7 | 74,6 | 1,8 |
| Hưng Nguyên | 68,2 | 67,6 | 67,9 | 0,6 |
| Tx Hoàng Mai | 82,9 | 74,7 | 78,8 | 8,2 |
| Tổng | **78,8** | **75,6** | **77,2** | **3,2** |

*Nguồn: Đề tài tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.*

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2019 của dân số 15 tuổi trở lên ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 11 điểm phần trăm (78,8% so với 67,8%). Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch giữa hai khu vực về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Sự tham gia lực lượng lao động năm của dân số từ 15 tuổi trở lên giảm dần theo sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng trong tỉnh. Theo đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số ở khu vực miền núi là 82,5%, giảm xuống ở mức 76,2% ở vùng ven biển và ở mức 72,5% ở vùng đồng bằng. Tỷ lệ lao động tham gia thị trường lao động ở các khu vực phát triển hơn như đô thị, đồng bằng ven biển ở Nghệ An thấp hơn đáng kể so với các khu vực kém phát triển hơn như nông thôn, vùng núi, trung du (Bảng 3). Điều này được thể hiện rõ ngay cả khi phân tích ở cả bốn cấp độ gồm cơ cấu nông thôn - đô thị, ba vùng miền, 21 huyện/thị xã và 4 xã/phường đặc trưng. Điều này thể hiện dân số 15 tuổi trở lên ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội phát triển hơn không có nhu cầu làm việc vì được đảm bảo nguồn thu nhập từ hộ gia đình hoặc từ nguồn an sinh xã hội. Phụ nữ ở hai vùng ven biển và miền núi có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn so với nam giới cao hơn với vùng đồng bằng cho thấy xu hướng phụ nữ ở hai vùng này tham gia công việc nội trợ gia đình, không tham gia hoạt động kinh tế. Xu hướng này dường như cho thấy một hiện tượng xã hội khá mới mẻ. Theo đó, một bộ phận phụ nữ Việt Nam thuộc nhóm có kinh tế ổn định hoặc khá giả không đi làm, quay trở lại gia đình, quay trở lại đảm nhiệm vai trò giới truyền thống (nội trợ, chăm sóc con cái). Xu hướng này đã và đang diễn ra ở một số quốc gia khác. Những định kiến giới trong phân công lao động xã hội, gánh nặng công việc gia đình đã từng bước được giảm bớt, cơ hội việc làm, phát triển nghề nghiệp của phụ nữ được nâng cao, điều đó khẳng định sự đóng góp ngày một nhiều hơn của phụ nữ vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

***Bảng 3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo khu vực và giới tính***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Nam | Nữ | Chung | Chênh lệch nam - nữ |
| Thành thị | 69,4 | 66,4 | 67,8 | 3,0 |
| Nông thôn | 80,4 | 77,2 | 78,8 | 3,2 |
| Vùng |  |  |  |  |
| Đồng bằng | 73,2 | 71,7 | 72,5 | 1,5 |
| Ven biển | 78,2 | 74,1 | 76,2 | 4,1 |
| Miền núi | 84,5 | 80,5 | 82,5 | 4,0 |
| Tổng | **77,2** | **78,8** | **75,6** | **3,2** |

*Nguồn: Đề tài tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.*

Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế ở Nghệ An cho thấy sự khác biệt giới rõ nét. Lao động nữ chiếm ưu thế trong các ngành nông, lâm, thủy sản và dịch vụ. Trong khi đó, khai khoáng, công nghiệp và xây dựng vẫn là lĩnh vực ưu thế của nam giới (31,7% so với 11,9%). Trong giai đoạn 2009-2019, tuy tỷ lệ lao động nam và nữ đều giảm trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và đều tăng trong ngành khai khoáng, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ nhưng sự phân chia nghề nghiệp theo giới vẫn tiếp tục được duy trì.

Lao động nữ chiếm một tỷ lệ lớn trong khu vực kinh tế không chính thức, lĩnh vực này gần như chưa được pháp luật lao động điều chỉnh và không thuộc phạm vi điều tiết của hệ thống bảo trợ xã hội. Phụ nữ ngày càng có nguy cơ bị loại ra khỏi nền kinh tế chính thức, hoặc có ít lựa chọn công việc hơn do tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các công việc dễ bị tổn thương hơn cao hơn nam giới. Lao động nữ thường ở thế bất lợi hơn so với nam giới trong tiếp cận việc làm có thu nhập cao hoặc chuyển đổi nghề nghiệp nói chung, cũng như trong việc duy trì sản xuất kinh doanh, bảo đảm việc làm và đời sống dưới tác động của khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng tài chính và các biến đổi bất thường của thị trường.

Kết quả phân tích tại 21 huyện/thị xã cũng cho thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa cơ cấu ngành kinh tế. Cơ cấu ngành kinh tế của các thành phố, thị xã, huyện ven biển đang chuyển dịch sang cơ cấu kinh tế hiện đại trong khi các huyện miền núi vẫn theo cơ cấu kinh tế truyền thống. Cụ thể, các thành phố, thị xã và huyện ven biển như thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, huyện Hưng Nguyên, huyện Diễn Châu có tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp thấp (chiếm dưới 50% tổng số lao động có việc làm) hơn các huyện còn lại như Tương Dương, Quế Phong, Con Cuông,... Ngược lại, tỷ lệ lao động trong các ngành khai khoáng, công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là dịch vụ ở vùng đồng bằng ven biển thường chiếm tỷ lệ cao hơn so với các huyện miền núi. Đáng lưu ý là Nghệ An có ưu thế về phát triển du lịch trong nhiều năm trong khi các khu công nghiệp tại địa phương mới được tập trung phát triển trong thời gian gần đây nên tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ thậm chí ở nhiều huyện miền núi đều cao hơn so với tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng. Ví dụ, ở thành phố Vinh có 5,2% lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp trong khi tỷ lệ này trong ngành công nghiệp và đặc biệt là dịch vụ chiếm tỷ lệ cao hơn gấp nhiều lần (tỷ lệ tương ứng là 22,7% và 72,2%). Ngược lại, 80,2% lao động có việc làm ở Tương Dương đang làm nông nghiệp và chỉ có 5,9% làm trong lĩnh vực công nghiệp và 13,9% làm ngành dịch vụ.

**Mối quan hệ giữa quy mô dân số và thu nhập và nghèo đói**

Các kết quả phân tích cho thấy, quy mô dân số có mối quan hệ với thu nhập bình quân đầu người năm 2020 và có mối quan hệ đồng biến, nghĩa là quy mô dân số lớn hơn thì thu nhập bình quân đầu người cao hơn. Bên cạnh đó, quy mô dân số có mối quan hệ nghịch biến với tỷ lệ hộ nghèo, nghĩa là quy mô hộ dân số của các huyện tăng thì tỷ lệ nghèo của hộ gia đình ở các huyện lại giảm xuống (Biểu đồ 1). Chẳng hạn điểm giao nằm ngoài cùng trên trục hoành của biểu đồ là của thành phố Vinh, địa phương có quy mô dân số lớn nhất (339.114 người) nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất (0,18%) so với các huyện khác của tỉnh. Ngược lại, điểm giao nằm riêng biệt trên cùng ở biểu đồ thể hiện mối quan hệ giữa quy mô dân số và tỷ lệ hộ nghèo của huyện Kỳ Sơn, đơn vị này có quy mô dân số ở nhóm thấp nhất (80.274) nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất (42,21%).

Biểu đồ 1. Mối quan hệ giữa quy mô hộ với tỷ lệ hộ nghèo ở cấp huyện

Nguồn: Đề tài Tính toán từ số liệu nghèo của Sở LĐ-TB và XH Nghệ An 2021

Các kết quả trên cho thấy, quy mô dân số lớn có thể không phải là gánh nặng của thu nhập mà còn liên quan đến chất lượng dân số, tập quán văn hóa. Nếu một cộng đồng hay địa phương có quy mô dân số lớn nhưng tập trung được dân số có chất lượng, nhân lực phát triển thì lại phát huy được sức mạnh tổng thể của dân số trong vấn đề thu nhập. Đặc biệt, khi tính chất lao động, việc làm của địa phương vẫn đang hướng nhiều hơn vào các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, tức là thiên nhiều hơn vào các hoạt động chân tay, giản đơn, thì dân số đông hơn sẽ có nhiều lao động hơn, đóng góp kinh tế nhiều hơn. Trong tương lai, khi cơ cấu ngành nghề chuyển dịch sang dịch vụ, công nghệ Nghệ An sẽ cần những chuyển dịch tương ứng của chất lượng dân số để tận dụng được lợi thế quy mô dân số trong phát triển kinh tế.

*Mối quan hệ của tỷ số phụ thuộc và thu nhập, nghèo đói*

Với cách tính tương tự, nghiên cứu này cho thấy mối quan hệ giữa tỷ số phụ thuộc và tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Nghệ An từ số liệu cấp huyện, thị xã. Mặc dù xu hướng chưa được rõ nét nhưng khi tỷ số phụ thuộc tăng lên thì làm cho tỷ lệ hộ nghèo cũng tăng lên. Trên đồ thị, một điểm giao nằm riêng biệt ngoài cùng bên phải phản ánh mối quan hệ giữa tỷ số phụ thuộc và tỷ lệ hộ nghèo của huyện Kỳ Sơn. Địa phương này có tỷ số phụ thuộc và tỷ lệ hộ nghèo cao nhất so với các huyện khác của tỉnh, 62,2% và 42,21%. Kết quả phân tích đã phản ánh gánh nặng của dân số phụ thuộc, đặc biệt là dân số phụ thuộc trẻ em đối với điều kiện sống ở Nghệ An và đặt ra nhu cầu giảm sinh để đảm bảo chất lượng cuộc sống cho người dân. Thực tế cho thấy, tăng một thành viên dân số phụ thuộc là trẻ em và người già sẽ làm cho số tiền mà người trong độ tuổi lao động kiếm được phải phân chia nhỏ ra do số người ăn theo tăng lên. Khi một xã hội, cộng đồng dân số có nhiều thành viên tham gia vào tiêu dùng nhưng lại ít đóng góp cho thu nhập, chẳng hạn cộng đồng có nhiều trẻ em chưa đến tuổi lao động, có nhiều người già yếu hay bệnh tật thì có nguy cơ rơi vào tình trạng nghèo khổ cao hơn.

**Biểu đồ 2. Mối quan hệ giữa tỷ số phụ thuộc với tỷ lệ nghèo ở cấp huyện**

Kết quả phân tích sâu hơn cho thấy dường như tỷ số phụ thuộc trẻ em, tức là liên quan nhiều hơn đến mức sinh, số con, làm tăng vấn đề nghèo đói của địa phương, chứ không phải vì dân số cao tuổi. Mối quan hệ giữa chỉ số già hóa và thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của các huyện cho thấy giữa chúng có mối quan hệ đồng biến, tức là chỉ số già hóa cao hơn thì dân số có thu nhập bình quân năm 2020 cao hơn. Kết quả này cho thấy, việc tiếp tục tham gia các hoạt động kinh tế đóng góp thu nhập cho gia đình và cho chính bản thân của người cao tuổi vẫn được thực hiện khi đã ở trong nhóm dân số già. Đồng thời, theo kết quả phân tích cho thấy, khi chỉ số già hóa tăng lên thì làm cho tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống. Ví dụ, Kỳ Sơn là huyện có chỉ số già hóa thấp nhất, 14,9%, nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong tỉnh, 42,21%.

*Mối quan hệ giữa học vấn và thu nhập, nghèo đói*

Biểu đồ 3 trình bày mối quan hệ giữa tỷ lệ dân cư từ 15 tuổi trở lên có học vấn từ trung học phổ thông trở lên (THPT+) và thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của các huyện. Theo kết quả phân tích, huyện nào có tỷ lệ dân số có học vấn từ trung học phổ thông trở lên cao hơn thì dân số có thu nhập bình quân năm 2020 cao hơn. Chẳng hạn, tỷ lệ có học vấn từ trung học phổ thông trở lên của dân số ở thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò là 76% và 47% tương ứng với thu nhập bình quân năm 2020 của hai địa phương này là 101 và 120 triệu đồng. Ngược lại, dân số ở huyện Kỳ Sơn tốt nghiệp từ trung học phổ thông chỉ là 21% và thu nhập bình quân đầu người năm 2020 cũng chỉ mới đạt được 23 triệu đồng. Thực tiễn phát triển xã hội cho thấy, việc nâng cao trình độ học vấn, mở rộng tri thức khoa học và công nghệ có thể làm tăng năng suất lao động và hiệu quả của các chi phí khác trong lao động, sản xuất. Học vấn cao hơn giúp cho mỗi cá nhân thực hiện và áp dụng tri thức, kỹ năng, những ý tưởng mới và nhờ đó làm tăng năng suất lao động, cải thiện dinh dưỡng và sức khỏe, tăng thu nhập và giảm nghèo đói.

**Biểu đồ 3. Mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số có học vấn từ THPT+ và thu nhập bình quân đầu người một năm ở cấp huyện**

*Nguồn: Đề tài tính toán từ số liệu thu thập của đề tài*

Tỷ lệ nghèo của Nghệ An có mối liên hệ ngược chiều với cơ cấu dân số theo trình độ học vấn. Theo đó, huyện nào có tỷ lệ dân số với trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (THPT+) cao hơn thì có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn. Biểu đồ 4 trình bày mối quan hệ giữa tỷ lệ học vấn từ trung học phổ thông trở lên và tỷ lệ nghèo của các huyện. Điểm giao nằm riêng biệt ngoài cùng trên trục hoành là của thành phố Vinh, địa phương này có tỷ lệ dân số có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên cao nhất, 76% nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, 0,18%. Còn điểm giao nằm biệt lập trên cao là của huyện Kỳ Sơn, tỷ lệ dân số có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên của huyện thuộc nhóm thấp nhất, chỉ 21% và tỷ lệ nghèo của huyện cao nhất tỉnh, 42,21%.

**Biểu đồ 4. Mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số có học vấn từ THPT+ và tỷ lệ nghèo ở cấp huyện**

****

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Sở LĐ-TB và XH Nghệ An 2021*

Mối quan hệ giữa tỷ lệ dân số được đào tạo và thu nhập, học vấn

Với cách tính tương tự, nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ lực lượng lao động 15 tuổi trở lên qua đào tạo có mối liên hệ với thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ở Nghệ An qua phân tích đơn vị cấp huyện. Theo đó, khi tăng lên một đơn vị trong tỷ lệ lực lượng lao động 15 tuổi trở lên qua đào tạo sẽ làm tăng một đơn vị trong thu nhập bình quân đầu người. Ví dụ, thành phố Vinh có tỷ lệ lực lượng lao động 15 tuổi trở lên qua đào tạo là 53,4% và thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của thành phố Vinh là 101 triệu đồng. Ngược lại, huyện Kỳ Sơn có tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo và thu nhập bình quân đầu người 2020 thấp nhất, 10,8% và 23 triệu đồng.

Tỷ lệ lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có mối liên hệ với tỷ lệ hộ nghèo ở Nghệ An qua đơn vị phân tích cấp huyện, thị xã. Theo đó khi tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo tăng lên thì sẽ làm cho tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống (Biểu đồ 5). Điểm giao nằm riêng lẻ trên cùng minh họa mối quan hệ giữa tỷ lệ lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo và tỷ lệ hộ nghèo của huyện Kỳ Sơn. Đây là địa phương có tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên thấp nhất (10,8%) nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất (42,21%). Điểm giao nằm ngoài cùng bên phải trên trục hoành thể hiện mối quan hệ giữa hai chỉ số của thành phố Vinh. Địa phương này có tỷ lệ lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo cao nhất (53,4%) nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất tỉnh (0,18%). Kết quả này khẳng định rằng, cộng đồng, địa phương nào có dân số chất lượng cao, nguồn vốn con người được chú trọng đầu tư thì có khả năng rơi vào nhóm nghèo thấp hơn. Như vậy, học vấn càng cao, mức độ được đào tạo nghề càng nhiều, thì thu nhập của địa phương càng cao, tỷ lệ nghèo càng giảm. Điều này đặt ra yêu cầu tỉnh cần tiếp tục quan tâm đến nâng cao trình độ học vấn và đào tạo của dân số để thúc đẩy tăng thu nhập, phát triển kinh tế.

**Biểu đồ 5. Mối quan hệ giữa tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo và tỉ lệ nghèo ở cấp huyện**

*Nguồn: Đề tài tính toán từ số liệu khảo sát 21 huyện, thị xã của Nghệ An năm 2021*

*Mối quan hệ giữa mức độ phát triển của từng huyện, thị xã với tình trạng nghèo*

Theo số liệu của Sở Lao động - Thương bin và Xã hội tỉnh Nghệ An, tỷ lệ hộ gia đình nghèo của tỉnh năm 2021 là 4,01%. Có sự khác biệt rất rõ giữa các đơn vị huyện trong tỷ lệ hộ nghèo. Theo đó, địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất là Kỳ Sơn, 42,2% và địa phương có tỷ lệ nghèo thấp nhất là thành phố Vinh, 0,2% (Biểu đồ 6). Chênh lệch trong tỷ lệ nghèo giữa huyện cao nhất và thấp nhất lên đến 42 điểm phần trăm. Điều này cho thấy khoảng cách phát triển kinh tế giữa các huyện, thị xã của Nghệ An là rất lớn, đòi hỏi những chính sách đặc thù theo từng khu vực.

**Biểu đồ 6. Tỷ lệ hộ nghèo theo các huyện, thị xã của Nghệ An**

*Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An (2021)*

Phân tích tỷ lệ nghèo đa chiều theo các đơn vị cấp huyện, thị trong giai đoạn 5 năm qua cũng cho thấy kết quả tương tự về khoảng cách nghèo. Nhìn chung, về tỷ lệ nghèo đa chiều, cận nghèo đa chiều, nghèo về thu nhập, cận nghèo về thu nhập của toàn tỉnh đang được giảm dần sau 5 năm, cho thấy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội theo thời gian của địa phương. Cụ thể, về nghèo đa chiều, khu vực miền núi cao hơn đồng bằng ven biển nhiều lần (tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2020 ở vùng núi cao là 16%, cao gấp 4 lần so với vùng đồng bằng ven biển là 3,8%), dù khoảng cách giữa năm năm 2015 và năm 2020 đang được thu hẹp. Tỷ lệ cận nghèo đa chiều giảm đều ở các khu vực, ở vùng núi cao xuống còn, giảm từ 29,4% năm 2015 xuống 24,3% năm 2020 và đồng bằng ven biển giảm từ 2,4% xuống còn 1,4% sau năm năm. Tỷ lệ hộ nghèo thu nhập ở vùng núi cao giảm từ 29,9% năm 2015 xuống còn 24,3% năm 2020, vùng trung du núi thấp giảm từ 11,6% xuống 1,9% và vùng đồng bằng ven biển giảm từ 4,6% xuống 0,8%. Tuy nhiên, khoảng cách về nghèo đa chiều, về nghèo thu nhập ở các khu vực địa lý ở Nghệ An đang rất lớn, cho thấy trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội không đồng đều, đa dạng ở địa phương (Biểu đồ 7).

**Biểu đồ 7. Các chỉ báo về nghèo theo vùng địa lý giai đoạn 2015-2020 (%)**

*Nguồn: Đề tài thống kê từ số liệu thống kê cấp huyện, thị xã năm 2021*

*Mối quan hệ giữa các vùng địa lý và đặc điểm kinh tế*

Theo thang đo 5 mức sống (rất nghèo, nghèo, trung bình, khá và giàu), Nghệ An cho thấy mức độ phân hóa giàu nghèo theo đơn vị huyện, thị ở Nghệ An khá lớn. Trong 21 huyện, thị xã, có 5 đơn vị là Vinh, Cửa Lò, Thái Hòa, Nghi Lộc, Hưng Nguyên có trên 20% dân số giàu, đặc biệt thành phố Vinh có dân số sống trong điều kiện kinh tế - xã hội ở mức giàu với tỷ lệ hơn một nửa, 63,5%. Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳ Châu có tỷ lệ dân số nghèo và rất nghèo chiếm tỷ lệ hơn một nửa dân số.

Với đặc điểm phân hóa về mức sống, về phát triển kinh tế giữa các khu vực, các huyện, thị xã như hiện nay, Nghệ An cần đẩy mạnh hơn nữa những chính sách phát triển kinh tế, lao động, việc làm đặc thù theo từng vùng địa lý căn cứ theo đặc điểm dân số, văn hóa, sinh thái độc đáo, đặc thù của từng khu vực.

Có mối liên hệ giữa các khu vực đồng bằng, ven biển, miền núi của tỉnh với mức sống với độ chênh lệch cao. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng miền núi chiếm tỷ lệ khá cao, 9,5%, trong khi ở vùng đồng bằng là 1,08% và vùng ven biển là 0,88%. Ở các huyện vùng đồng bằng, cơ cấu dân số theo 5 mức sống là tăng dần theo hướng giàu lên trong khi ở vùng miền núi là ngược lại (Bảng 4). Tỷ lệ nghèo và rất nghèo tập trung chủ yếu ở khu vực miền núi và tỷ lệ khá, giàu là cao hơn hẳn ở khu vực đồng bằng, ven biển. Đây là đặc trưng nổi bật đòi hỏi chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đặc thù cho từng vùng địa lý của tỉnh để hướng tới phát triển bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

**Bảng 4. Điều kiện kinh tế - xã hội của dân số chia theo vùng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Huyện** | **Rất nghèo** | **Nghèo** | **Trung bình** | **Khá** | **Giàu** |
| Đồng bằng | 9,4 | 16,8 | 17,9 | 25,6 | 30,3 |
| Ven biển | 12,1 | 22,8 | 24,7 | 22,9 | 17,5 |
| Miền núi | 36,3 | 22,0 | 17,7 | 14,8 | 9,2 |

*Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019.*

*Mối quan hệ giữa các vùng địa lý và đặc điểm kinh tế*

Điều kiện kinh tế - xã hội có mối liên hệ với cơ cấu dân số theo dân tộc ở Nghệ An. Theo đó, dân số sống trong điều kiện kinh tế - xã hội ở mức giàu của người Kinh chiếm tỷ lệ cao nhất khi so với các dân tộc thiểu số, 21,7% (Bảng 5). Ngược lại, tỷ lệ này ở hai nhóm người Mông và Khơ Mú chỉ là 0,1%. Trong khi đó, ở nhóm dân số sống trong điều kiện kinh tế - xã hội ở mức rất nghèo thì dân tộc Khơ Mú chiếm tỷ lệ cao nhất khi so với các dân tộc khác, 97,5%, tiếp theo là dân tộc Mông, 94,9%. Dân tộc Kinh có tỷ lệ dân số sống trong điều kiện kinh tế - xã hội ở mức rất nghèo thấp nhất, 12%.

**Bảng 5. Điều kiện kinh tế - xã hội của dân số chia theo dân tộc**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dân tộc** | **Rất nghèo** | **Nghèo** | **Trung bình** | **Khá** | **Giàu** |
| Kinh | 12,0 | 20,6 | 21,9 | 23,8 | 21,7 |
| Thái | 68,0 | 19,3 | 7,3 | 3,2 | 2,2 |
| Mông | 94,9 | 3,0 | 1,7 | 0,3 | 0,1 |
| Thổ | 40,0 | 36,9 | 14,9 | 5,8 | 2,4 |
| Khơ Mú | 97,5 | 1,8 | 0,5 | 0,1 | 0,1 |

*Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019*

Những lý do giải thích cho mối liên hệ giữa cơ cấu dân số theo dân tộc và điều kiện sống thấp có thể bao gồm những yếu tố hợp thành như: quy mô hộ gia đình các dân tộc thiểu số thường lớn hơn, kết hôn sớm hơn, có mức sinh cao và nhiều con hơn, trình độ học vấn thấp, rất ít người dân tộc thiểu số đi làm công ăn lương, vốn nhân lực, tài sản cũng ở mức thấp. Bên cạnh đó, người dân tộc thiểu số thường sống tập trung ở những nơi có điều kiện địa lý kinh tế - xã hội còn khá thấp kém và lạc hậu, hạn chế cơ hội tiếp cận việc làm. Tính thụ động Khu vực phi nông nghiệp đã tăng trưởng và ngày càng nhiều cá nhân có học vấn được hưởng lợi từ sự tăng trưởng này nên việc người dân tộc thiểu số chiếm số đông trong lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng chậm hơn đã khiến cho khoảng cách trung bình giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh ngày càng giãn rộng. Mặt khác, các chương trình giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số ở Nghệ An có thể chưa thực sự hiệu quả do thiết kế chương trình chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm xã hội, văn hóa của từng dân tộc, chưa tạo được động lực để người nghèo dân tộc thiểu số thoát nghèo.

Sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền núi tỉnh dường như có mối liên hệ vòng tròn khá phức tạp: cơ sở hạ tầng kém phát triển - dịch vụ xã hội cơ bản kém phát triển - dân trí thấp - cơ hội việc làm hạn chế - thu nhập thấp - nghèo - khó phát triển cơ sở hạ tầng. Có lẽ, điểm quan trọng đầu tiên cần quan tâm đầu tư ở khu vực miền núi là phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút các doanh nghiệp đầu tư tạo việc làm tại chỗ, phát huy chủ thể nội lực tại từng địa phương dựa theo các đặc điểm văn hóa, sinh thái của từng địa phương. Tính đa dạng văn hóa tộc người của Nghệ An là một thế mạnh, nhưng đồng thời khắc phục tâm lý tự ti trong quá trình giao lưu văn hóa do những hạn chế về đặc điểm vốn xã hội hiện nay.

**Kết luận**

Nghệ An có quy mô dân số khá đông nhưng phân bố theo ba vùng đồng bằng, ven biển và miền núi nhưng mật độ không đồng đều. Dân số cư trú ở khu vưc miền núi khá đông, nhưng điều kiện địa lý, cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội hạn chế dẫn đến chất lượng dân số về mức sống, học vấn, việc làm ở khu vực này hạn chế. Cơ cấu dân số của Nghệ An đang ở thời kỳ dân số vàng, tạo cơ hội về nguồn lao động dồi dào. Dân số tham gia tích cực vào thị trường lao động, nhất là ở những vùng, khu vực có kinh tế xã hội phát triển chậm hơn. Vấn đề nữ hóa dân số cao tuổi, nữ hóa dân số trong ngành nông lâm thủy sản và dịch vụ là rõ nét. Phân tích đặc điểm dân số và các chỉ báo phát triển kinh tế xã hội của Nghệ An cho thấy một số vấn đề đáng quan tâm để hoạch định chính sách. Nghệ An có sự đa dạng về tộc người, có những đặc thù độc đáo về văn hóa, có những đặc trưng rõ nét về sinh thái xã hội nhưng vẫn hiện hữu nguy cơ tụt hậu trong phát triển, nhất là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

**Chú thích**

1. Đề tài thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ: “Chương trình hợp tác với địa phương: khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội địa phương”, được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam (đầu mối là Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới) và Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An (đầu mối là Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn, Sở Khoa học và Công nghệ), năm 2021-2022.

2. Đồng bằng: thành phố Vinh, Thái Hòa, Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên. Ven biển: Cửa Lò, Hoàng Mai, Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc. Miền núi: Quế Phong, Quỳ Châu, Kỳ Sơn, Tương Dương, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Con Cuông, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương.

1. Đồng bằng: thành phố Vinh, Thái Hòa, Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên. Ven biển: Cửa Lò, Hoàng Mai, Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc. Miền núi: Quế Phong, Quỳ Châu, Kỳ Sơn, Tương Dương, Nghĩa Đàn, Quỳ Hợp, Con Cuông, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương. [↑](#footnote-ref-1)